VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018;

2. Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm;

3. Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng[1].

---

[1] Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm"

Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đo lường;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.[2] Thông tư này quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là ATKT & BVMT) đối với các loại xe máy chuyên dùng nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp từ các linh kiện mới chưa qua sử dụng hoặc từ xe mới chưa qua sử dụng và chưa có biển số (gọi là xe cơ sở); cải tạo và khai thác sử dụng.

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe máy chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu sử dụng trực tiếp vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[3]

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, kiểm tra, nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp từ các linh kiện mới chưa qua sử dụng hoặc từ xe cơ sở; cải tạo và khai thác sử dụng xe máy chuyên dùng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ[4]

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu."

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

[4] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Một số từ ngữ sử dụng trong Thông tư này bao gồm:

1.[5] *Xe máy chuyên dùng* (sau đây viết tắt là xe) gồm các loại xe được nêu trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7772:2007 "Xe, máy và thiết bị thi công di động - phân loại" và các loại xe được nêu tại mục C của Phụ lục I và mục D Phụ lục II của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. *Xe cùng kiểu loại* là các xe của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế, thông số kỹ thuật cơ bản và cùng nước sản xuất.

3. *Mẫu điển hình* là sản phẩm được kiểm tra, đánh giá để cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại.

4. *Chứng chỉ chất lượng* được hiểu là một trong các văn bản sau: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn), Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận CL); Thông báo không đạt chất lượng ATKT & BVMT nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo không đạt); Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế; Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe sản xuất, lắp ráp (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận kiểu loại); Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế cải tạo; Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cải tạo.

5. *Chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm* là quá trình kiểm tra, thử nghiệm, xem xét, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp của một kiểu loại sản phẩm với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

6. *Giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe trong khai thác sử dụng (sau đây viết tắt Giấy CNAT)* là chứng chỉ xác nhận xe đã được kiểm tra và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

7. *Tem kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe trong khai thác sử dụng (sau đây viết tắt là Tem kiểm tra)* là biểu trưng cấp cho xe đã được cấp Giấy CNAT và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm tra.

8. *Người nhập khẩu* là tổ chức, cá nhân nhập khẩu xe.

9. *Thẩm định thiết kế* là việc xem xét, kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế sản phẩm với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành nhằm đảm bảo cho các sản phẩm được sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo đáp ứng các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

10. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức có đăng ký kinh doanh, hoạt động ngành nghề thiết kế xe hoặc là Cơ sở sản xuất, lắp ráp, cải tạo tự thiết kế xe do đơn vị mình sản xuất, lắp ráp, cải tạo.

11. *Cơ sở sản xuất, cải tạo* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe hoạt động theo quy định hiện hành.

12. *Đơn vị kiểm tra ATKT & BVMT xe trong khai thác sử dụng (sau đây viết tắt là Đơn vị kiểm tra)* là các Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, các Chi cục đăng kiểm có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực thực hiện kiểm tra xe theo quy định và được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

13. *Chủ xe* là tổ chức, cá nhân sở hữu; người lái xe hoặc người đưa xe đến kiểm tra.

14. *Đánh giá việc đảm bảo chất lượng của sản phẩm tại cơ sở sản xuất (sau đây viết tắt là đánh giá COP)* là quá trình xem xét, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng, quá trình sản xuất, lắp ráp sản phẩm, hoạt động của hệ thống kiểm tra chất lượng tại cơ sở sản xuất trong quá trình sản xuất, lắp ráp nhằm đảm bảo chất lượng ATKT & BVMT đối với kiểu loại xe đăng ký chứng nhận chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định đối với kiểu loại sản phẩm.

Điều 3a. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia[6]

---

[6] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn và sai số phép đo được sử dụng trong việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng gồm:

1. QCVN 13: 2011/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng;

2. QCVN 22: 2010/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ;

3. QCVN 12: 2011/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới; sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe được áp dụng như đối với ô tô chuyên dùng;

4. TCVN 7772: Tiêu chuẩn quốc gia về xe, máy và thiết bị thi công di động - phân loại;

5. TCVN 4244: Tiêu chuẩn quốc gia về thiết bị nâng, thiết kế chế tạo và kiểm tra kỹ thuật.

Chương II
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra (sau đây viết tắt là Hồ sơ ĐKKT) bao gồm các loại tài liệu sau:

a) Bản đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b)[7] *(được bãi bỏ)*

c)[8] *(được bãi bỏ)*

---

[7] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[8] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

d) Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc Bản thông tin Xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản chính Phiếu kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất cấp cho từng Xe hoặc bản chính Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) do nhà sản xuất cấp cho Xe. Các tài liệu này được áp dụng đối với Xe thuộc phương thức kiểm tra xác nhận kiểu loại quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

2. Miễn nộp tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật quy định tại điểm d khoản 1 Điều này đối với Xe nhập khẩu cùng kiểu loại với Xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng, các Xe đã cấp Giấy chứng nhận chất lượng được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 5. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Người nhập khẩu nộp 01 bộ Hồ sơ ĐKKT quy định tại Điều 4 của Thông tư này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác tới Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra Hồ sơ ĐKKT và thực hiện như sau:

a)[9] Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT. Người nhập khẩu phải đưa Xe đến địa điểm đăng ký kiểm tra thực tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản.

Quá 15 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản mà Người nhập khẩu không đưa Xe đến để kiểm tra thực tế (trừ trường hợp bất khả kháng) thì Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ từ chối tiếp nhận các Hồ sơ tiếp theo cho đến khi Người nhập khẩu đưa Xe đến để kiểm tra thực tế

b) Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn Người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

---

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra Xe thực tế theo thời gian, địa điểm đã thống nhất với Người nhập khẩu. Thời gian kiểm tra thực tế trong vòng 01 ngày làm việc đối với phương tiện có đủ điều kiện để kiểm tra.

4.[10] Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Xe thực tế và nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Chứng chỉ chất lượng.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam trả Chứng chỉ chất lượng sau khi có xác nhận đã thanh toán phí và lệ phí.

Điều 6. Phương thức kiểm tra

1.[11] ***(được bãi bỏ)***

2. Kiểm tra xác suất:

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với Xe chưa qua sử dụng, được sản xuất trước thời điểm nhập khẩu không quá 03 năm, có hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này và không thuộc đối tượng của phương thức kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Nội dung kiểm tra: Lấy ngẫu nhiên 01 xe của mỗi kiểu loại để kiểm tra các hạng mục: kiểm tra tổng quát, hệ thống phanh (không áp dụng kiểm tra hiệu quả phanh), hệ thống điều khiển, hệ thống công tác (không áp dụng kiểm tra thử tải), hệ thống chiếu sáng và tín hiệu, kiểm tra khí thải, tiếng ồn theo các quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định hiện hành; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng chiếc Xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với kiểu loại thể hiện trong Hồ sơ ĐKKT.

3. Kiểm tra từng Xe:

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với Xe không thuộc đối tượng của phương thức kiểm tra quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và có hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

b) Nội dung kiểm tra: kiểm tra theo các hạng mục theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định hiện hành (không áp dụng kiểm tra thử tải và kiểm tra hiệu quả phanh).

Điều 7. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Sau khi kiểm tra Xe thực tế và nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp chứng chỉ chất lượng đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Xe được kiểm tra theo Phương thức xác nhận kiểu loại và thỏa mãn các yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo miễn theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Xe được kiểm tra theo Phương thức kiểm tra xác suất hoặc kiểm tra từng Xe và thỏa mãn các yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận CL theo mẫu nêu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Xe được kiểm tra và không thỏa mãn các yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo không đạt theo mẫu nêu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Xe có số khung, số động cơ bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện như sau: Dừng các thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng nhập khẩu; Lập biên bản ghi nhận về tình trạng Xe vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận vi phạm, Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo vi phạm Nghị định số 187/2013/NĐ-CP theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này gửi tới Người nhập khẩu và Cơ quan hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) để giải quyết theo quy định.

2. Việc xử lý một số trường hợp đặc biệt trong quá trình kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Xe đã qua sử dụng có tài liệu kỹ thuật nhưng không đầy đủ thông số kỹ thuật cơ bản thì thông số kỹ thuật cơ bản Xe được xác định trên cơ sở kiểm tra thực tế;

b) Trường hợp Xe có kích thước lớn mà phải tháo rời để phù hợp cho việc vận chuyển về Việt Nam thì Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ kiểm tra chất lượng nhập khẩu sau khi Xe đã được lắp ráp hoàn chỉnh;

c) Trường hợp các Xe nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ cảng xếp hàng về Việt Nam thì Người nhập khẩu được phép hoàn thiện lớp sơn bị trầy xước; kính chắn gió, kính cửa sổ bị nứt vỡ; hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu: bị nứt, vỡ; gương chiếu hậu bị nứt, vỡ; gạt nước mưa bị hư hại hoặc hoạt động không bình thường; ắc quy không hoạt động;

d)[12] Trường hợp các xe được phép nhập khẩu nêu tại điểm a khoản 8 mục II của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì được kiểm tra, chứng nhận theo quy định, trong Giấy chứng nhận có ghi chú: "Chiếc xe này dùng để hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông;

đ)[13] Xe thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu nêu tại mục II của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện như sau: dừng các thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng nhập khẩu; lập biên bản ghi nhận về tình trạng Xe vi phạm quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận vi phạm, Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo vi phạm Nghị định số 69/2018/NĐ-CP theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này gửi tới Người nhập khẩu và Cơ quan hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) để giải quyết theo quy định.

e) Trường hợp Xe được thiết kế tăng ga tự động theo tải trọng làm việc hoặc Xe có ống xả được thiết kế đặc biệt mà không thể đưa đầu lấy mẫu khí thải vào ống xả thì không áp dụng kiểm tra khí thải;

---

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

g) Trường hợp trên Xe có nhiều số khung, số động cơ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ ghi nhận cụ thể về tình trạng của số khung hoặc số động cơ vào chứng chỉ chất lượng của Xe và ghi chú vị trí đóng số trong những trường hợp đặc biệt;

h) Trường hợp Xe bị nghi vấn về tình trạng số khung hoặc số động cơ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ trưng cầu giám định tại Cơ quan giám định chuyên ngành để xử lý cụ thể;

i) Năm sản xuất của Xe được xác định theo các căn cứ như sau: số nhận dạng của Xe (số PIN); số khung của Xe; tài liệu của nhà sản xuất như: catalog, sổ tay thông số kỹ thuật; phần mềm tra cứu của các tổ chức, hiệp hội quốc tế cung cấp thông tin về Xe; thông tin trên nhãn mác của nhà sản xuất được gắn hoặc đóng trên Xe; thông tin được ghi nhận trong bản sao của Giấy chứng nhận đăng ký Xe hoặc Giấy hủy đăng ký Xe đang lưu hành tại nước ngoài.

3.[14] ***(được bãi bỏ)***

Chương III[15]
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Điều 8. Hồ sơ thiết kế

1. Hồ sơ thiết kế xe bao gồm:

a) Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe (bản chính) theo quy định tại mục A của Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản vẽ kỹ thuật (bản chính) theo quy định tại mục B của Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản thông số kỹ thuật (bản sao) của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế.

---

[14] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[15] Chương này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Miễn lập hồ sơ thiết kế: đối với xe sản xuất, lắp ráp theo thiết kế và mang nhãn hiệu hàng hóa của nước ngoài, nếu Cơ sở sản xuất cung cấp được các tài liệu thay thế sau đây:

a) Bản vẽ kỹ thuật của xe thể hiện được bố trí chung của sản phẩm; các kích thước cơ bản của Xe; bố trí và kích thước lắp đặt hệ thống công tác, ca bin;

b) Bản sao có xác nhận của bên chuyển giao công nghệ Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp;

c) Bản sao có xác nhận của bên chuyển giao công nghệ bản thông số kỹ thuật và tính năng cơ bản của xe sản xuất, lắp ráp do bên chuyển giao công nghệ cấp.

3.[16] Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này được thay thế bằng tài liệu dạng điện tử

Điều 9. Thẩm định thiết kế

1. Hồ sơ thiết kế xe phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định.

2. Hồ sơ thiết kế sau khi thẩm định đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

3.[17] Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế như sau:

a) Trường hợp nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan QLCL hoặc qua hệ thống bưu chính: 01 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật (01 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế đồng thời là cơ sở sản xuất hoặc 02 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) của hồ sơ thiết kế;

---

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

b) Trường hợp nhận qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 01 bản điện tử Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; 01 bản điện tử bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế.

4. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ thiết kế

a) Trong trường hợp có thay đổi, bổ sung thiết kế sản phẩm so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định thì cơ sở thiết kế sản phẩm đó phải có hồ sơ thiết kế bổ sung, sửa đổi và văn bản đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định nội dung bổ sung, sửa đổi đó theo trình tự thủ tục quy định tại khoản 5 Điều này.

b) Cơ sở thiết kế phải lập hồ sơ thiết kế mới nếu những bổ sung, sửa đổi không đáp ứng được yêu cầu về xe cùng kiểu loại.

5. Cách thức thực hiện thẩm định thiết kế

a)[18] Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế bao gồm:

Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: nộp hồ sơ dạng điện tử bao gồm 01 đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIVa ban hành kèm theo Thông tư này; 01 bộ hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính: 01 đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIVa ban hành kèm theo Thông tư này; ngoài nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này, cơ sở thiết kế nộp thêm 01 bản tài liệu (hoặc 02 bản tài liệu nếu cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

b)[19] Trình tự thực hiện:

---

[18] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Cơ sở thiết kế lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp khác và hướng dẫn để Cơ sở thiết kế hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và tiến hành thẩm định hồ sơ.

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ thiết kế: thực hiện kiểm tra, đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế với các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng. Trong thời hạn quy định tại điểm c khoản này, nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ thiết kế đầy đủ nhưng có các nội dung chưa đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản hoặc thông báo thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến lý do và nội dung chưa đạt yêu cầu để Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế và nộp lại trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo. Trong thời hạn quy định tại điểm c khoản này kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, Cơ quan QLCL kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế ô tô với các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng. Trong thời hạn quy định tại điểm c khoản này, nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu, Cơ quan QLCL cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; nếu hồ sơ thiết kế không đạt yêu cầu, Cơ quan QLCL thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do.

Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ sở thiết kế không hoàn thiện các nội dung chưa phù phù hợp của hồ sơ thiết kế, Cơ quan QLCL sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế và thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế ô tô, cơ sở thiết kế phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;".

c) Thời hạn giải quyết:

Thời gian thẩm định hồ sơ thiết kế trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định; thời gian cấp Giấy chứng nhận thẩm thẩm định thiết kế trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

Điều 10. Kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình

1. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm chuẩn bị mẫu điển hình tại địa điểm kiểm tra đã được thống nhất với Cục Đăng kiểm Việt Nam. Các hạng mục và đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định hiện hành; lập Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình.

Điều 11. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe

Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (sau đây gọi là hồ sơ đăng ký chứng nhận) bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIVa ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình;

c) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc các tài liệu thay thế quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này;

d) Ảnh chụp kiểu dáng; bản thông tin xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

Điều 12. Đảm bảo chất lượng sản phẩm trong sản xuất, lắp ráp

1. Cơ sở sản xuất áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm chất lượng trong sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng sản phẩm đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn,

quy chuẩn kỹ thuật. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng được thực hiện thông qua việc xây dựng và triển khai áp dụng tại cơ sở sản xuất gồm quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu loại sản phẩm sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng; quy trình thực hiện khắc phục, phòng ngừa lỗi của sản phẩm; quy trình lưu trữ hồ sơ và kiểm soát hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm; sự phù hợp và tình trạng hoạt động của trang thiết bị kiểm tra theo các công đoạn của quy trình sản xuất và kiểm tra xuất xưởng; nghiệp vụ của nhân viên kiểm tra chất lượng xuất xưởng và khả năng sử dụng trang thiết bị kiểm tra chất lượng được đảm nhiệm.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ theo các tiêu chí yêu cầu nêu trong tiêu chuẩn ISO 9000 và yêu cầu của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm để thực hiện đánh giá việc đảm bảo chất lượng (đánh giá COP) theo các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này tại Cơ sở sản xuất theo các phương thức sau:

a) Đánh giá lần đầu: được thực hiện trước khi cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận kiểu loại) trên cơ sở xem xét, đánh giá các nội dung: quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm; quy định lưu trữ và kiểm soát hồ sơ chất lượng; nhân lực phục vụ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng; trang thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng; hoạt động của hệ thống kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp, kiểm tra chất lượng xuất xưởng sản phẩm và đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường;

b) Đánh giá định kỳ: được thực hiện để đánh giá việc duy trì đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất đối với các sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại, chu kỳ đánh giá là 24 tháng. Việc mở rộng phạm vi kiểm tra, đánh giá được thực hiện khi có sự không phù hợp trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;

c) Đánh giá đột xuất: được thực hiện trong trường hợp có văn bản yêu cầu của các cơ quan chức năng hoặc nhận được phản ánh, khiếu nại có cơ sở về chất lượng sản phẩm trên thị trường. Cục Đăng kiểm Việt Nam ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra và tiến hành đánh giá đột xuất đối với cơ sở sản xuất về việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này. Trường hợp kết quả cho thấy cơ sở sản xuất vi phạm các quy định về duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, kiểm tra chất lượng

sản phẩm; sản phẩm xuất xưởng không đảm bảo chất lượng hoặc sản phẩm xuất xưởng không phù hợp với với hồ sơ đăng ký chứng nhận; cấp Phiếu xuất xưởng không đúng quy định hoặc vi phạm các quy định khác tại Thông tư này thì xem xét xử lý theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 15 của Thông tư này.

3. Miễn thực hiện đánh giá COP đối với kiểu loại sản phẩm được sản xuất, lắp ráp theo quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra tương tự hoặc không có sự thay đổi cơ bản so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó.

Điều 13. Cấp Giấy chứng nhận kiểu loại

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ kết quả xem xét nội dung hồ sơ quy định tại Điều 11 của Thông tư này, Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình và kết quả đánh giá COP tại cơ sở sản xuất để cấp Giấy chứng nhận kiểu loại cho kiểu loại sản phẩm theo mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b)[20] Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ để thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ;

---

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

c)[21] Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong thời hạn 07 ngày làm việc. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tương ứng được quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để Cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo tới doanh nghiệp để thực hiện đánh giá COP theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp (bao gồm cả việc thực hiện đánh giá COP đối với trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP) và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ và kết quả đánh giá COP, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tương ứng được quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này; nếu có nội dung không phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp về việc không cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp đã thông báo, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ hoặc đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận. Để tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận kiểu loại: trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đăng ký chứng nhận đầy đủ, phù hợp theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

---

[21] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 14. Kiểm tra trong quá trình sản xuất, lắp ráp hàng loạt

1. Sau khi sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại, Cơ sở sản xuất tự tiến hành sản xuất hàng loạt, kiểm tra chất lượng trong suốt quá trình sản xuất, lắp ráp, kiểm tra xuất xưởng cho từng sản phẩm và phải đảm bảo các sản phẩm này phù hợp theo hồ sơ đăng ký chứng nhận, sản phẩm mẫu của kiểu loại xe đã được chứng nhận.

2. Cơ sở sản xuất phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các sản phẩm xuất xưởng và ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật. Cơ sở sản xuất, lắp ráp chỉ được xuất xưởng sản phẩm khi Giấy chứng nhận của kiểu loại xe còn hiệu lực.

3. Hồ sơ xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp:

a) Đối với xe đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại và có báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng xuất xưởng, cơ sở sản xuất được nhận phôi phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng tương ứng với số lượng xe đã xuất xưởng đạt yêu cầu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ vào kết quả kiểm tra của từng sản phẩm, Cơ sở sản xuất cấp phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (sau đây gọi tắt là Phiếu xuất xưởng) cho xe. Phiếu xuất xưởng phải do người có thẩm quyền ký tên, đóng dấu. Phiếu xuất xưởng cấp cho xe nêu trên dùng để làm thủ tục đăng ký xe hoặc để xuất trình khi có yêu cầu;

b) Cơ sở sản xuất có trách nhiệm lập và cấp cho từng xe xuất xưởng các hồ sơ, bao gồm: phiếu xuất xưởng (bản chính) theo quy định tại điểm a khoản này để làm thủ tục đăng ký; phiếu xuất xưởng (bản sao) để làm thủ tục khi kiểm tra an toàn và bảo vệ môi trường lần đầu; tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam, trong đó có các thông số kỹ thuật chính và hướng dẫn sử dụng các thiết bị an toàn của xe; sổ bảo hành hoặc phiếu bảo hành sản phẩm, trong đó ghi rõ điều kiện bảo hành và địa chỉ các cơ sở bảo hành.

Điều 15. Đánh giá kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại; đình chỉ hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá định kỳ 24 tháng;

b) Đánh giá khi có sự thay đổi của sản phẩm so với sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại;

c) Đánh giá khi có sự thay đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định quy liên quan.

2. Căn cứ để đánh giá kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại bao gồm:

a) Kết quả đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư này;

b) Sự phù hợp của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại so với quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Khi các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận thay đổi hoặc khi sản phẩm có các thay đổi ảnh hưởng tới sự phù hợp của kiểu loại sản phẩm đó so với quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng thì cơ sở sản xuất phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại kiểu loại sản phẩm theo các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới. Trong trường hợp này, Cơ sở sản xuất phải nộp bổ sung cho Cục Đăng kiểm Việt Nam các tài liệu sau:

a) Tài liệu liên quan tới sự thay đổi của sản phẩm;

b) Báo cáo kết quả kiểm tra kiểu loại sản phẩm theo các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới hoặc báo cáo kết quả kiểm tra bổ sung các hạng mục thay đổi của kiểu loại sản phẩm theo các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ tiếp nhận, kiểm tra các tài liệu bổ sung để xem xét, đánh giá và cấp Giấy chứng nhận. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

4. Đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểu loại

Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp trong thời gian 06 tháng và thông báo bằng văn bản cho Cơ sở sản xuất trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở sản xuất có vi phạm các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc sử dụng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

b) Sản phẩm xuất xưởng không phù hợp với hồ sơ kiểu loại và sản phẩm mẫu đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại và Cơ sở sản xuất không thực hiện khắc phục các sản phẩm đã xuất xưởng không phù hợp.

Trong thời gian Giấy chứng nhận kiểu loại bị đình chỉ hiệu lực, Cơ sở sản xuất phải thực hiện khắc phục các lỗi vi phạm. Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ xem xét, kiểm tra sau khi Cơ sở sản xuất thông báo về việc đã khắc phục các lỗi vi phạm; nếu các lỗi vi phạm đã được khắc phục thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hủy bỏ việc đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểu loại và thông báo bằng văn bản cho Cơ sở sản xuất; nếu hết thời gian bị đình chỉ mà Cơ sở sản xuất vẫn chưa khắc phục được các lỗi vi phạm thì Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp cho kiểu loại sản phẩm sẽ bị thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại

Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp trong các trường hợp sau:

a) Khi kiểu loại sản phẩm không còn đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc kiểu loại sản phẩm có sự thay đổi, không phù hợp với hồ sơ kiểm tra sản phẩm và Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp mà Cơ sở sản xuất không thực hiện việc kiểm tra bổ sung theo quy định;

b) Kết quả đánh giá COP cho thấy Cơ sở sản xuất vi phạm nghiêm trọng các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, sử dụng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

c) Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm bị đình chỉ hiệu lực quá 06 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều này mà Cơ sở sản xuất vẫn không khắc phục được các lỗi của kiểu loại sản phẩm vi phạm.

Chương IV
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

Điều 16. Hồ sơ thiết kế Xe cải tạo

1. Hồ sơ thiết kế Xe cải tạo bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chứng nhận chất lượng Xe cải tạo;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ thay thế khác của Cơ sở thiết kế (đối với trường hợp Cơ sở thiết kế lần đầu);

c) Bản vẽ tổng thể của Xe trước và sau cải tạo; Bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống được sử dụng để cải tạo; Bản thuyết minh tính toán các nội dung

cải tạo có ảnh hưởng đến các hạng mục phải kiểm tra tính toán được nêu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này; Ảnh chụp kiểu dáng Xe trước khi cải tạo; Bản thông tin của Xe (nếu có thay đổi) theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2.[22] Trình tự, cách thức thực hiện thẩm định thiết kế xe cải tạo:

a) Cơ sở thiết kế lập Hồ sơ thiết kế xe cải tạo và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Đăng kiểm.

Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: nộp 01 hồ sơ thiết kế xe cải tạo dạng điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính: ngoài nộp 01 bộ Hồ sơ thiết kế xe cải tạo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ sở thiết kế nộp thêm 01 bản tài liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Chi cục Đăng kiểm trả lại hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hình thức nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và hướng dẫn để cơ sở thiết kế hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần, Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ để thực hiện thẩm định nội dung hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi Cơ sở thiết kế nộp đủ hồ sơ thiết kế xe cải tạo: Chi cụ Đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Nếu Hồ sơ thiết kế xe cải tạo đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá Hồ sơ thiết kế xe cải tạo đạt yêu cầu.

---

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Trường hợp hồ sơ thiết kế ô tô đầy đủ nhưng có các nội dung chưa đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm thông báo bằng văn bản hoặc thông báo thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến lý do và nội dung chưa đạt yêu cầu để Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế xe cải tạo và nộp lại trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và gửi lại cho Chi cục Đăng kiểm. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thiết kế xe cải tạo đã hoàn thiện đầy đủ, Chi cục Đăng kiểm kiểm tra, đánh giá lại Hồ sơ thiết kế xe cải tạo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế, nếu hồ sơ thiết kế xe cải tạo đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này; nếu hồ sơ thiết kế xe cải tạo không đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm thông báo bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và nêu rõ lý do. Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ sở thiết kế không hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp của hồ sơ thiết kế xe cải tạo, Chi cục Đăng kiểm sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế xe cải tạo và thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế xe cải tạo, cơ sở thiết kế phải thực hiện nộp lại hồ sơ từ đầu;

d) Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế như sau: Trường hợp nhận trực tiếp tại trụ sở Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính: 01 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; 01 bộ tài liệu đã được thẩm định nêu tại điểm c khoản 1 Điều này; Trường hợp nhận qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 01 bản điện tử Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; 01 bản điện tử tài liệu nêu tại điểm c khoản 1 Điều này**.**

Điều 17. Nghiệm thu chất lượng Xe cải tạo

1. Cơ sở cải tạo có trách nhiệm chuẩn bị Xe cải tạo tại địa điểm kiểm tra đã được thống nhất.

2.[23] Chi cục Đăng kiểm (cơ quan đã thẩm định thiết kế) tiến hành lập Biên bản kiểm tra trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu xe sau cải tạo với Hồ sơ thiết kế xe cải tạo

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

đã được thẩm định và kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng; nếu hạng mục nào của xe không đạt yêu cầu thì thông báo để cơ sở cải tạo hoàn thiện lại.

Điều 18. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng Xe cải tạo

1. Xe sau cải tạo đã nghiệm thu và đạt yêu cầu thì được cấp Giấy chứng nhận chất lượng chất lượng Xe cải tạo (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận cải tạo) theo mẫu được quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận cải tạo gồm 02 liên, cấp cho chủ xe để làm thủ tục kiểm định và đăng ký biển số.

3.[24] Thời hạn cấp Giấy chứng nhận cải tạo: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Xe cải tạo được nghiệm thu và đạt yêu cầu.

4.[25] Hồ sơ thiết kế xe cải tạo quy định tại Điều 16 của Thông tư này sau khi thẩm định và Biên bản kiểm tra Xe cải tạo được lưu trữ tại Chi cục Đăng kiểm theo quy định kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chất lượng ATKT&BVMT xe cải tạo.

Chương V
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG TRONG KHAI THÁC, SỬ DỤNG

Điều 19. Hồ sơ kiểm tra

Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

1. Giấy đề nghị kiểm tra ATKT & BVMT Xe trong khai thác, sử dụng (sau đây viết tắt là Giấy đề nghị kiểm tra Xe) sử dụng khi yêu cầu kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[24] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[25] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Một trong các tài liệu sau đây đối với Xe kiểm tra lần đầu:

a) Bản chính hoặc bản điện tử Chứng chỉ chất lượng;

b) Bản sao Phiếu xuất xưởng;

c) Bản sao tài liệu kỹ thuật có bản vẽ tổng thể và thông số kỹ thuật cơ bản của Xe hoặc bản đăng ký thông số kỹ thuật Xe do tổ chức, cá nhân lập đối với Xe được nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trước ngày 01 tháng 12 năm 2009 (ngày Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng có hiệu lực).

3. Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo đối với Xe có cải tạo;

Điều 20. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Chủ xe hoàn thiện 01 bộ hồ sơ kiểm tra theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này nộp cho Đơn vị kiểm tra.

2. Đơn vị kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác); Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra (đối với Xe yêu cầu kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra).

3. Đơn vị kiểm tra tiến hành kiểm tra: nếu kết quả không đạt thì thông báo ngay cho Chủ xe; Nếu kết quả đạt thì cấp Giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 01 ngày làm việc khi kiểm tra tại Đơn vị kiểm tra hoặc trong thời hạn 03 ngày làm việc khi kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

4. Cách thức thực hiện: Chủ xe có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Đơn vị kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

Điều 21. Nội dung kiểm tra

1. Xe được kiểm tra theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan. Trường hợp kiểm tra ngoài Đơn vị kiểm tra thì không phải sử dụng thiết bị kiểm tra khí thải.

2. Chụp ảnh tổng thể tại địa điểm kiểm tra ở vị trí chéo góc khoảng 45° từ phía trước bên cạnh xe hoặc phía sau góc đối diện thể hiện rõ hình dáng và ảnh biển số

của Xe; trường hợp chưa có biển số thì phải chụp ảnh số khung hoặc ảnh bản cà số khung để in trên Giấy CNAT. Trên ảnh có thể hiện thời gian chụp.

3. Kết quả kiểm tra Xe được ghi vào Biên bản kiểm tra ATKT & BVMT Xe (sau đây viết tắt là Biên bản kiểm tra Xe) theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

4.[26] Cấp Giấy CNAT, Tem kiểm tra

a) Xe kiểm tra đạt yêu cầu theo quy định thì được cấp: Giấy CNAT và Tem kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII và Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy CNAT và Tem kiểm tra được in từ phần mềm Quản lý xe máy chuyên dùng;

b) Thời hạn hiệu lực của Giấy CNAT, Tem kiểm tra quy định tại điểm a khoản này là 12 tháng. Giấy CNAT và Tem kiểm tra phải có cùng một seri;

c) Giấy CNAT, Tem kiểm tra quy định tại điểm a khoản này hết hiệu lực khi: Nội dung Giấy CNAT không phù hợp với thông số kỹ thuật thực tế của Xe; Xe được cấp Giấy CNAT mới; đã có khai báo mất của Chủ xe; đã có thông báo thu hồi của các Đơn vị kiểm tra; Xe bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; bị hư hỏng, rách nát;

d) Giấy CNAT, Tem kiểm tra cấp tại điểm a khoản này khi bị mất, bị hỏng chỉ cấp lại sau khi Xe đã được kiểm tra có kết quả đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này. Khi thay đổi chủ sở hữu hoặc chuyển vùng thì Giấy CNAT, Tem kiểm tra vẫn còn giá trị theo thời hạn hiệu lực.

Điều 22. Cấp phôi Giấy CNAT, Tem kiểm tra và báo cáo công tác kiểm tra

1. Thủ tục cấp phôi Giấy CNAT, Tem kiểm tra

a) Đơn vị kiểm tra lập và gửi đề nghị cung cấp phôi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng thư điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối mỗi quý;

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các Đơn vị kiểm tra để gửi phôi qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho Đơn vị kiểm tra từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối mỗi quý.

---

[26] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Báo cáo công tác kiểm tra

Các Đơn vị kiểm tra gửi báo cáo công tác kiểm tra như sau:

a) Truyền dữ liệu kiểm tra về máy chủ Cục Đăng kiểm Việt Nam ngay sau khi in Giấy CNAT, Tem kiểm tra;

b) Báo cáo định kỳ về cấp Giấy CNAT, Tem kiểm tra Xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng tiếp theo;

c) Báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 23. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam[27]

Cục Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan quản lý, tổ chức và thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp; cải tạo và khai thác sử dụng. Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng Chương trình phần mềm Quản lý xe trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và khai thác sử dụng, thống nhất in, quản lý các loại phôi Giấy ATKT & BVMT, phôi phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, tem kiểm tra và các chứng chỉ chất lượng được quy định tại Thông tư này.

3. Thông báo trên trang Thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật trong trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm.

4. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, hồ sơ chứng nhận chất lượng của kiểu loại xe sản xuất, lắp đã được chứng nhận theo quy định.

---

[27] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra định kỳ Xe trong khai thác sử dụng tại các Đơn vị kiểm tra trực thuộc Sở.

2. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam để thực hiện việc quản lý nhà nước về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng theo thẩm quyền trên địa bàn địa phương.

Điều 25. Trách nhiệm của Đơn vị kiểm tra

1. Thực hiện việc kiểm tra và cấp Giấy CNAT cho Xe theo quy định. Người đứng đầu Đơn vị kiểm tra và người trực tiếp thực hiện kiểm tra phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

2. Phân công Đăng kiểm viên đã được tập huấn nghiệp vụ và được Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam bổ nhiệm theo quy định thực hiện việc kiểm tra Xe.

3. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc; Sử dụng Chương trình phần mềm Quản lý xe máy chuyên dùng để đánh giá kết quả kiểm tra và in Giấy CNAT, Tem kiểm tra.

4. Quản lý sử dụng ấn chỉ, thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo, truyền số liệu theo quy định, chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm tra của cơ quan chức năng.

5. Quản lý, giám sát hoạt động kiểm tra, thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, nhân viên, chống tiêu cực trong hoạt động kiểm tra của đơn vị.

6. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm tra theo quy định.

7.[28] Đối với công tác thẩm định thiết kế, nghiệm thu và cấp Giấy chứng nhận chất lượng ATKT&BVMT xe cải tạo, Chi cục Đăng kiểm có trách nhiệm:

a) Tổ chức, thực hiện thẩm định thiết kế xe cải tạo, nghiệm thu và cấp Giấy chứng nhận chất lượng ATKT&BVMT xe cải tạo theo quy định tại Thông tư này.

---

[28] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

b) Báo cáo, cung cấp đầy đủ hồ sơ, số liệu phục vụ việc kiểm tra công tác thẩm định thiết kế, nghiệm thu và cấp Giấy chứng nhận và cải tạo xe khi được yêu cầu.

c) Thống nhất in, quản lý các loại phôi Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo và Giấy chứng nhận ATKT &BVMT xe cải tạo.

Điều 26. Trách nhiệm của người nhập nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng Xe nhập khẩu, tính trung thực và chính xác của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.[29] Đảm bảo giữ nguyên trạng Xe khi nhập khẩu để Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra chất lượng; chuẩn bị phương tiện tại địa điểm kiểm tra (có người vận hành xe, đảm bảo không gian an toàn trong quá trình kiểm tra).

3. Giữ gìn, không được sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ xác nhận kết quả kiểm tra đã được cấp và xuất trình khi có yêu cầu của người thi hành công vụ có thẩm quyền.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, lắp ráp và cải tạo[30]

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, và các quy định hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe.

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[30] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

* Việc đánh số thứ tự của các khoản trong Điều 27 được đính chính tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2031/QĐ-BGTVT về việc đính chính Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm.

2.[31] Hồ sơ liên quan đến cải tạo xe phải được lưu trữ ít nhất 02 năm, kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận chất lượng ATKT&BVMT xe cải tạo.

3. Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm và đầu tư thiết bị kiểm tra phù hợp với quy trình sản xuất, lắp ráp, quy trình kiểm tra xe; tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ linh kiện sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe, chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe; chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định đối với sản phẩm sản xuất, lắp ráp đã được chứng nhận.

4. Bảo quản, giữ gìn, không được sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ xác nhận kết quả kiểm tra đã được cấp.

5. Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng và lưu trữ thông tin về các khách hàng mua sản phẩm để có thể thông tin tới khách hàng khi cần thiết.

6. Thiết lập hệ thống thu thập các thông tin về chất lượng sản phẩm, phân tích các lỗi kỹ thuật và lưu trữ lại các thông tin có liên quan.

7. Chủ động báo cáo đầy đủ thông tin liên quan đến lỗi kỹ thuật tới Cục Đăng kiểm Việt Nam; có trách nhiệm hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi Cục Đăng kiểm Việt Nam tìm hiểu nguyên nhân lỗi kỹ thuật của sản phẩm.

8.[32] Thực hiện việc triệu hồi đối với xe sản xuất, lắp ráp theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô hoặc thực hiện việc triệu hồi đối với

---

[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 7 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

xe nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

9. Hồ sơ thiết kế, hồ sơ đăng ký chứng nhận và tài liêu liên quan đến quá trình sản xuất, kiểm tra của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp phải được lưu trữ ít nhất 02 năm, kể từ thời điểm cơ sở sản xuất ngừng sản xuất, lắp ráp kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại.

10. Cơ sở sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm quản lý, sử dụng phôi phiếu xuất xưởng theo đúng quy định; định kỳ gửi dữ liệu các xe sản xuất, lắp ráp đã xuất xưởng (số Giấy chứng nhận, số khung, số động cơ, số Phiếu xuất xưởng, ngày xuất xưởng) hoặc khi được yêu cầu tới Cục Đăng kiểm Việt Nam. Khi bị mất phiếu xuất xưởng đã cấp cho xe sản xuất, lắp ráp, cơ sở sản xuất thông báo với Cục Đăng kiểm Việt Nam và chỉ được cấp phiếu xuất xưởng thay thế sau 30 ngày kể từ ngày thông báo và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin khai báo trong trường hợp bị mất.

11. Cơ sở sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm nộp lại Giấy chứng nhận đã cấp cho kiểu loại sản phẩm trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Đăng kiểm Việt Nam nếu thuộc trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm của Chủ xe

1. Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng để bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của Xe giữa hai kỳ kiểm tra;

2. Không được làm giả, tẩy xóa, sửa chữa các chứng chỉ an toàn đã được cấp;

3. Cung cấp các thông tin cần thiết có liên quan tới nội dung kiểm tra, nội dung quản lý hành chính, quản lý thông số kỹ thuật của Xe, kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các Đơn vị kiểm tra;

4. Nộp lại Giấy CNAT và Tem kiểm tra khi có thông báo thu hồi của Đơn vị kiểm tra;

5. Giấy CNAT được giao cho chủ xe để xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng. Tem kiểm tra Xe được giao cho chủ xe để dán vào mặt trong của kính chắn gió phía trước hoặc vị trí dễ quan sát và khó bị hư hỏng. Mặt in chữ số tháng, năm hết hạn hướng ra ngoài và đảm bảo dễ quan sát từ phía trước.

Điều 29. Phí và lệ phí

Phí và lệ phí liên quan đến việc kiểm tra, chứng nhận được thu theo quy định của pháp luật.

Điều 30.[33] ***(được bãi bỏ)***

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Áp dụng hồ sơ điện tử

Hồ sơ, tài liệu, chứng chỉ chất lượng có thể được sử dụng bản điện tử thay thế cho bản giấy khi áp dụng thủ tục trên cổng thông tin điện tử.

Điều 32. Hiệu lực thi hành[34]

---

[33] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[34] Điều 10 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 3 của Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 quy định như sau:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, bãi bỏ các Thông tư và nội dung quy định tại các Thông tư sau đây:

a) Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;

"Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Các xe đạp điện nhập khẩu; xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu có thời điểm về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như sau:

a) Xe đạp điện nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

b) Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ mô tô, xe gắn máy nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT.

3. Hồ sơ thẩm định thiết kế, hồ sơ đăng ký sản phẩm hoặc hồ sơ đăng ký chứng nhận của các kiểu loại xe cơ giới, xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và các linh kiện sử dụng cho xe cơ giới đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như sau:

a) Xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sau đây gọi là Nghị định số 116/2017/NĐ-CP) và linh kiện sử dụng cho ô tô thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT;

b) Xe ô tô sản xuất, lắp ráp không thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, rơ moóc và sơ mi rơ moóc và linh kiện sử dụng cho ô tô thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT, Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

c) Xe mô tô, xe gắn sản xuất, lắp ráp và linh kiện sử dụng cho mô tô, xe gắn máy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

d) Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp và linh kiện sử dụng cho chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

đ) Xe đạp điện sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

e) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

g) Xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. "

b) Thông tư số 41/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;

c) Điều 1 và Điều 4 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, đối với các nội dung liên quan đến xe máy chuyên dùng.

2. Các loại Chứng chỉ cấp cho Xe trước ngày có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Chứng chỉ đó.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để kịp thời sửa đổi, bổ sung văn bản theo quy định./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 30/VBHN-BGTVT

XÁC NHẬN VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng